

QUỐC HỘI VIỆT NAM - TÁM MƯƠI NĂM GẮN BÓ, ĐỒNG HÀNH CÙNG NHÂN DÂN

LÊ MINH THÔNG (*)

LÊ HOÀNG LỊCH (**)

Tóm tắt: Trải qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; bước vào công cuộc đổi mới và hội nhập sâu rộng, Quốc hội luôn đồng hành cùng dân tộc, là nơi những quyết sách trọng đại phản ánh ý chí, nguyện vọng của Nhân dân được thảo luận dân chủ, thông qua và triển khai quyết liệt, hiệu quả. 80 năm lịch sử vẻ vang của Quốc hội Việt Nam là một hành trình kiên định, sáng tạo, không ngừng đổi mới và gắn bó, đồng hành cùng Nhân dân.

Từ khóa: Bầu cử dân chủ; gắn bó, đồng hành cùng Nhân dân; Hiến pháp; Quốc hội; Tổng tuyển cử.

Abstract: Through two prolonged wars of resistance, national reunification and the process of building and defending the Fatherland; entering the period of renewal and deep international integration, the National Assembly has always accompanied the nation. It has served as the forum where major decisions reflecting the will and aspirations of the People are democratically deliberated, adopted and implemented in a resolute and effective manner. The glorious 80-year history of the Vietnamese National Assembly represents a steadfast and creative journey of continuous renewal, closely associated with and accompanying the People.

Keywords: Democratic elections; close association and companionship with the People; Constitution; the Vietnamese National Assembly; general election.

Ngày nhận bài: 06/01/2026 Ngày biên tập: 07/01/2026 Ngày duyệt đăng: 19/01/2026

1. Cuộc Tổng tuyển cử ngày 06/01/1946 - khởi nguồn mối quan hệ máu thịt giữa Quốc hội và Nhân dân

Ngay từ những ngày đầu giành được độc lập (tháng 9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã nhận thức sâu sắc rằng: một nhà nước cách mạng muốn vững mạnh, vững bền, trước hết phải có tính chính danh, phải được xây dựng trên cơ sở ý chí và sự ủy quyền của Nhân dân. Vì lẽ đó, ngày 03/9/1945, phát biểu tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh yêu cầu phải sớm tổ chức Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu nhằm bầu ra Quốc hội -

cơ quan đại diện cho toàn thể quốc dân, đồng thời tiến tới xây dựng Hiến pháp dân chủ cho nước Việt Nam độc lập⁽¹⁾. Vì vậy, trong bối cảnh nền kinh tế kiệt quệ sau nạn đói khủng khiếp, hơn 90% dân số mù chữ, ngân khố trống rỗng, thù trong giặc ngoài ráo riết chống phá chính quyền cách mạng non trẻ, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn quyết tâm đưa ra quyết định mang tầm nhìn chiến lược đặc biệt sâu sắc: tổ chức Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội, qua đó xác lập nền tảng dân chủ và pháp lý cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Nhân dân Việt Nam sau hàng chục năm bị áp bức, bóc lột phải được hưởng đầy đủ quyền dân chủ; nước Việt Nam độc lập phải có Hiến pháp dân chủ và Quốc hội do Nhân dân bầu ra⁽²⁾. Trên tinh thần đó, ngày 08/9/1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ

(*) PGS.TS; nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội

(**) ThS; Học viện Hành chính và Quản trị công

Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 14-SL quy định mở cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội; Sắc lệnh số 39-SL ngày 26/9/1945 về thành lập Ủy ban dự thảo thể lệ cuộc Tổng tuyển cử; Sắc lệnh số 51-SL ngày 17/10/1945 quy định thể lệ cuộc Tổng tuyển cử phải thực hiện theo lối phổ thông đầu phiếu, bầu cử trực tiếp và bỏ phiếu kín; Sắc lệnh số 71-SL ngày 02/12/1945 bổ khuyết Điều 11 Chương V của Sắc lệnh số 51-SL nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người ứng cử...⁽³⁾.

Tinh thần đại đoàn kết dân tộc được quán triệt sâu sắc trong quá trình chuẩn bị Tổng tuyển cử. Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương mở rộng tối đa thành phần tham gia Quốc hội, coi Tổng tuyển cử không chỉ là sự kiện chính trị - pháp lý, mà còn là dịp để toàn dân thể hiện quyền làm chủ và trách nhiệm đối với vận mệnh quốc gia. Trong “Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu”, Người nhấn mạnh: mỗi lá phiếu của cử tri đều góp phần xây dựng nền độc lập và dân chủ của nước nhà; Tổng tuyển cử là biểu hiện sinh động của tự do, bình đẳng và dân chủ⁽⁴⁾.

Ngày 06/01/1946, dù cho phải đối mặt với muôn vàn khó khăn về an ninh và điều kiện tổ chức, gần 90% cử tri cả nước đã nô nức tham gia bỏ phiếu, bầu ra 333 đại biểu Quốc hội khóa I (trong đó có 57% số đại biểu thuộc các đảng phái khác nhau; 43% số đại biểu không đảng phái; 87% số đại biểu là công nhân, nông dân, chiến sĩ cách mạng; 10 đại biểu nữ và 34 đại biểu là người dân tộc thiểu số). Thành phần đại biểu phản ánh rõ nét tính đại diện rộng rãi của Quốc hội, đại biểu thuộc nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, đảng phái yêu nước, trong đó có phụ nữ, người dân tộc thiểu số, nhân sĩ trí thức và chức sắc tôn giáo⁽⁵⁾.

Lần đầu tiên, một cuộc Tổng tuyển cử bầu đại biểu Quốc hội được tổ chức ở nước ta, dù trong điều kiện đặc biệt khó khăn và phức tạp nhưng đã được thực hiện theo những nguyên tắc dân chủ, tiến bộ nhất, đó là phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Thành công rực rỡ của cuộc Tổng tuyển cử đã khẳng định tính chính danh và hợp pháp của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lập ra Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam), mở đầu cho lịch sử xây dựng, phát triển của một Quốc hội của dân, do dân, vì dân. Thắng lợi đó là một mốc son đánh dấu bước phát triển nhảy vọt đầu tiên về thể chế dân chủ của nước Việt Nam⁽⁶⁾.

Đây cũng chính là giải pháp chính trị hòa bình, dân chủ để tập hợp, đoàn kết các lực lượng yêu nước, vô hiệu hóa âm mưu chia rẽ, phá hoại chính quyền cách mạng từ các thế lực thù địch. Tại Kỳ họp thứ nhất ngày 02/3/1946, Quốc hội khóa I đã thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và tiến hành xây dựng Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Từ đây, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thiết lập vững chắc trên cơ sở pháp lý và dân chủ, tạo tiền đề cho toàn bộ quá trình xây dựng và trưởng thành của Quốc hội Việt Nam trong suốt 80 năm tiếp theo.

2. Sự tín nhiệm, ủng hộ và đồng hành của Nhân dân - nền tảng vững chắc tạo nên quyền lực và sức mạnh của Quốc hội Việt Nam trong suốt 80 năm qua

Lịch sử 80 năm xây dựng trưởng thành và phát triển của Quốc hội Việt Nam đã khẳng định và làm sâu sắc thêm nguyên lý xuyên suốt: nguồn gốc, nền tảng và sức mạnh của Quốc hội bắt nguồn từ Nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra...”⁽⁷⁾. Quan điểm đó không chỉ là tư tưởng chỉ đạo đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung, mà còn là nguyên tắc nền tảng chi phối toàn bộ quá trình xây dựng và hoạt động của Quốc hội Việt Nam. Tinh thần “tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể Nhân dân” không chỉ được ghi nhận trong Hiến pháp, mà còn được khẳng định bằng lòng dân hướng về Quốc hội. Cũng từ ý nghĩa lịch sử to lớn này mà ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946 đã được lấy là ngày thành lập Quốc hội của nước Việt Nam độc lập, là điểm khởi đầu của lịch sử Quốc hội Việt Nam.

Qua mỗi giai đoạn cách mạng, sự tin tưởng và ủng hộ của Nhân dân đối với Quốc hội càng được củng cố, thông qua từng cuộc



Lễ kỷ niệm cấp quốc gia 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam (06/01/1946 - 06/01/2026)

bầu cử. Mỗi kỳ bầu cử đại biểu Quốc hội không chỉ là sự kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng mà thực sự là ngày hội lớn của toàn dân, thể hiện sinh động mối quan hệ gắn bó giữa Nhân dân với Quốc hội. Tỷ lệ cử tri tham gia bầu cử qua các nhiệm kỳ luôn đạt mức rất cao, thể hiện sự quan tâm, ủng hộ và đồng hành của Nhân dân đối với Quốc hội và chế độ ta: cuộc bầu cử Quốc hội khóa X năm 1997 có tỷ lệ cử tri cả nước đi bầu đạt 99,59%; khóa XI năm 2002 đạt 99,73%; khóa XII năm 2007 đạt 99,64%; khóa XIII năm 2011 đạt 99,51%; khóa XIV năm 2016 đạt 99,51%. Đặc biệt, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV năm 2021 diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 nhưng vẫn đạt tỷ lệ cử tri tham gia 99,57%, cho thấy niềm tin chính trị vững chắc của Nhân dân đối với Quốc hội và Nhà nước⁽⁸⁾.

Không chỉ trực tiếp lập ra Quốc hội thông qua bầu cử, Nhân dân còn đồng hành cùng Quốc hội trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Mối quan hệ giữa cử tri, Nhân dân với Quốc hội được xác lập từ cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên luôn được tiếp nối, tăng cường, củng cố và đổi mới qua từng nhiệm kỳ và luôn là mối quan hệ gắn bó, đồng hành hai chiều, thể hiện trên nhiều phương diện:

Thứ nhất, cử tri cả nước tích cực đóng góp ý kiến cho Quốc hội thông qua kênh tiếp xúc cử tri và gửi các kiến nghị, góp ý đến các kỳ họp của Quốc hội.

Tại các cuộc tiếp xúc cử tri, tiếp công dân của các đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, nhiều cử tri đã thẳng thắn nhận xét, đánh giá về hoạt động của Quốc hội và đại biểu Quốc hội, đề đạt các mong muốn, các kiến nghị, góp ý, hiến kế giúp Quốc hội tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động trong công tác lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Đặc biệt, trước mỗi kỳ họp Quốc hội, Nhân dân gửi gắm hàng nghìn ý kiến, kiến nghị về mọi vấn đề kinh tế - xã hội. Đơn cử, để chuẩn bị cho Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) cho biết đã tổng hợp 1.268 lượt ý kiến từ báo cáo của các địa phương, các tổ chức thành viên, ý kiến các Ủy viên Đoàn Chủ tịch; chuẩn bị cho Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV cũng đã có 2.403 lượt ý kiến, kiến nghị, tổng hợp tập trung về đền bù đất đai, ô nhiễm môi trường, cải cách giáo dục, chế độ an sinh xã hội... được cử tri phản ánh, sau đó Quốc hội giám sát và điều chỉnh chính sách - pháp luật để kịp thời đáp ứng các yêu cầu, kiến nghị của cử tri⁽⁹⁾.

Thứ hai, trong hoạt động lập pháp, vai trò chủ thể của Nhân dân ngày càng được phát huy hiệu quả.

Sự tham gia của Nhân dân trong hoạt động lập pháp đã thật sự là một nguyên tắc xuyên suốt và được quy định trong Hiến pháp và pháp luật. Có thể thấy rằng, sự tham gia của Nhân dân là một trong những yếu tố đảm bảo chất lượng của các đạo luật. Trong lần sửa đổi Luật Đất đai năm 2024 đã có hơn 12 triệu lượt ý kiến của Nhân dân tham gia ý kiến góp ý về các vấn đề nóng như giá đất, bồi thường tái định cư; quá trình sửa đổi Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hơn 7 triệu lượt ý kiến tham gia góp ý, Nhân dân đã trực tiếp bày tỏ quan điểm về việc giữ hay bỏ án tử hình, trách nhiệm hình sự của pháp nhân; trong đợt lấy ý kiến sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 (năm 2025), nhờ ứng dụng nền tảng số VNelD, Quốc hội đã ghi nhận con số kỷ lục hơn 280 triệu lượt ý kiến tương tác và góp ý, với tỷ lệ đồng thuận lên tới 99,75%. Đây là minh chứng cho thấy lập pháp trong kỷ nguyên số đã thực sự đến được với từng người dân và Nhân dân đã trở thành chủ thể sáng tạo trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật.

Thứ ba, Nhân dân tích cực giám sát hoạt động của Quốc hội và các cơ quan nhà nước thông qua Quốc hội.

Những năm qua, người dân đã gửi tới Quốc hội rất nhiều thông tin, phản ánh những vấn đề bất cập trong thực tiễn cuộc sống, giúp Quốc hội có cơ sở thảo luận, chất vấn và yêu cầu cơ quan chức năng giải trình. Lòng tin hay sự hài lòng của Nhân dân chính là thước đo cao nhất đối với mọi quyết sách của Quốc hội. Sự đồng hành của Nhân dân với Quốc hội còn được biểu hiện thông qua việc tích cực tham gia góp ý xây dựng pháp luật, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị thông qua các hoạt động tiếp xúc cử tri, thông qua MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội. Hàng nghìn ý kiến, kiến nghị của cử tri được tổng hợp và báo cáo tại mỗi kỳ họp Quốc hội, phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã trở thành nguồn thông tin quan trọng để Quốc hội hoàn thiện chính sách, pháp luật, điều chỉnh các quyết sách lớn của đất nước cho phù hợp với thực tiễn và lòng dân. Sự giám sát của Nhân dân đối với việc

thực thi quyền lực của các cơ quan nhà nước, của các đại biểu Quốc hội luôn là một kênh kiểm soát quyền lực quan trọng góp phần xây dựng bộ máy nhà nước, bộ máy Quốc hội trong sạch, liêm chính, hiệu lực, hiệu quả, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh phòng chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, giữ vững bản chất nhà nước của dân, do dân, vì dân.

3. Quốc hội Việt Nam 80 năm qua luôn đại diện cho ý chí và nguyện vọng của Nhân dân, phụng sự Nhân dân, gắn bó mật thiết với Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân

Ngay từ khi ra đời, Quốc hội Việt Nam đã được xây dựng trên nền tảng tư tưởng “lấy dân làm gốc”. Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp đầu tiên do Quốc hội thông qua - khẳng định chế độ dân chủ cộng hòa, mọi quyền lực thuộc về Nhân dân, Quốc hội là cơ quan do dân bầu, thay mặt toàn dân quyết định công việc quốc gia. Các bản Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992, 2013 tiếp tục nhất quán tư tưởng này, ngày càng nhấn mạnh vai trò làm chủ của Nhân dân và trách nhiệm đại diện của Quốc hội. Hiến pháp năm 2013 quy định rõ: “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với Nhà nước. Như vậy, xét về vị trí pháp lý, Quốc hội chính là nơi tập trung cao nhất quyền lực của Nhân dân, là hiện thân của chủ quyền Nhân dân trong bộ máy nhà nước ta. Đây là điểm cốt lõi làm nên bản chất dân chủ của Quốc hội Việt Nam suốt 80 năm qua, mỗi một đạo luật, mỗi một nghị quyết, quyết định do Quốc hội ban hành đều thấm đẫm tinh thần vì dân, phụng sự Nhân dân, mưu cầu hạnh phúc cho Nhân dân, dân tộc.

Trong quá trình đổi mới, hoạt động lập pháp của Quốc hội luôn lấy lợi ích của Nhân dân làm nền tảng, giải phóng mọi tiềm năng, nguồn lực của Nhân dân cho phát triển, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo đúng phương châm “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Hoạt động của Quốc hội từng bước mở rộng

dân chủ, tăng cường tranh luận, chất vấn, phản biện nhằm làm cho tiếng nói của cử tri ngày càng được lắng nghe đầy đủ hơn trong hoạt động nghị trường. Đặc biệt, đến Quốc hội các khóa XIII, XIV, XV, tính đại diện và dân chủ của Quốc hội càng được nâng cao rõ rệt: Quốc hội đã có nhiều đổi mới trong công tác lập pháp, giám sát, lấy ý kiến rộng rãi của các tầng lớp Nhân dân cho các dự án luật quan trọng; đồng thời quyết định nhiều vấn đề lớn đáp ứng kịp thời mong mỏi của cử tri. Từ góc độ “phụng sự Nhân dân” và “đặt Nhân dân vào trung tâm”, có thể thấy rằng Quốc hội trong 40 năm đổi mới đã chuyển mạnh mẽ từ tư duy Quốc hội tham luận sang Quốc hội tranh luận, từ Quốc hội quản lý sang Quốc hội kiến tạo và phục vụ, bảo đảm, bảo vệ quyền con người. Sự chuyển biến tích cực được thể hiện qua việc quy trình lập pháp ngày càng mở rộng sự tham gia của người dân thông qua việc tăng cường lấy ý kiến Nhân dân một cách thực chất hơn, đồng thời có báo cáo giải trình, tiếp thu cụ thể. Cùng với việc tôn trọng “trí tuệ của Nhân dân”, đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ tư duy “làm luật để thuận tiện cho quản lý nhà nước” sang “làm luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân”.

Quốc hội Việt Nam, với tư cách là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân và cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, luôn ý thức sâu sắc rằng quyền lực được Nhân dân ủy thác thì phải được vận hành dưới sự giám sát của Nhân dân và vì lợi ích của Nhân dân. Vì vậy, Quốc hội không chỉ thực hiện dân chủ ở bình diện nguyên tắc, mà còn chủ động thiết lập và củng cố các cơ chế để Nhân dân theo dõi, đánh giá và kiểm tra hoạt động của Quốc hội một cách thường xuyên, công khai và thực chất. Điều này có thể thấy rõ ở những điểm sau:

Một là, Quốc hội coi minh bạch nghị trường là điều kiện tiên quyết để Nhân dân giám sát quyền lực. Nhiều nội dung trọng tâm của các kỳ họp Quốc hội, đặc biệt là hoạt động thảo luận các báo cáo kinh tế - xã hội; chất vấn và trả lời chất vấn... được tường thuật, truyền hình, phát thanh trực tiếp và đăng tải rộng rãi, qua đó đưa hoạt động của Quốc hội đến gần Nhân dân, để Nhân dân trực tiếp theo dõi, so sánh, đánh giá và bày tỏ chính kiến. Cùng với

đó, việc công khai chương trình làm việc, dự thảo luật, báo cáo giải trình - tiếp thu, báo cáo thẩm tra, nghị quyết và kết quả kỳ họp đã tạo ra cơ sở xã hội để kiểm chứng tính hợp lý của chủ trương, tính đúng đắn của quyết định và mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Hai là, Quốc hội đặt trọng tâm vào cơ chế gắn bó mật thiết với cử tri như một kênh giám sát nền tảng và bền vững. Thông qua tiếp xúc cử tri định kỳ trước và sau kỳ họp, cũng như các hình thức tiếp xúc theo chuyên đề, theo nhóm đối tượng chịu tác động, đại biểu Quốc hội không chỉ “nghe dân nói” mà còn có trách nhiệm giải trình, tiếp thu và phản hồi các kiến nghị, đề xuất của cử tri. Đây chính là phương thức để ý chí và nguyện vọng chính đáng của Nhân dân được chuyển hóa thành yêu cầu lập pháp, thành nội dung giám sát, thành quyết sách cụ thể; đồng thời là thước đo trực tiếp đối với trách nhiệm đại biểu và chất lượng đại diện.

Ba là, Quốc hội coi việc tiếp nhận, xử lý và theo dõi giải quyết kiến nghị, phản ánh của cử tri là biểu hiện rõ nhất của tinh thần “giám sát đến cùng”. Kiến nghị, phản ánh của cử tri không dừng lại ở khâu tiếp nhận, mà được tổng hợp, phân loại, chuyển đến đúng cơ quan có thẩm quyền, yêu cầu trả lời và đôn đốc thực hiện; qua đó tạo thành một “chu trình giám sát” chặt chẽ từ phản ánh của Nhân dân đến trách nhiệm của cơ quan tổ chức nhà nước, từ cam kết chính sách đến kết quả thực hiện. Cùng với đó, hoạt động tiếp công dân, tiếp nhận đơn thư theo quy định tiếp tục khẳng định nguyên tắc: mọi phản ánh chính đáng của Nhân dân đều phải được lắng nghe và xử lý trong khuôn khổ pháp luật.

Bốn là, trong lĩnh vực lập pháp, Quốc hội chủ động mở rộng không gian tham gia của Nhân dân ngay từ giai đoạn xây dựng chính sách và soạn thảo luật. Việc công khai lấy ý kiến đối với dự thảo luật và chính sách quan trọng không chỉ giúp nâng cao chất lượng quy phạm, mà còn thể hiện quan niệm đúng đắn rằng Nhân dân giám sát từ “đầu vào” của hoạt động lập pháp sẽ hạn chế nguy cơ xa rời thực tiễn, khép kín trong quy trình, hoặc bị chi phối bởi lợi ích cục bộ. Khi tiếng nói của cộng đồng xã hội được tiếp nhận thực chất, pháp luật sẽ sát dân hơn, khả thi hơn và phục vụ tốt hơn.

Năm là, Quốc hội tăng cường giám sát tối cao bằng những phương thức thể hiện rõ trách nhiệm trước Nhân dân. Hoạt động chất vấn được tổ chức công khai, đi thẳng vào vấn đề, đòi hỏi trả lời cụ thể, xác định rõ giải pháp và lộ trình; qua đó lời hứa và cam kết của cơ quan chịu giám sát trở thành căn cứ để Quốc hội và Nhân dân tiếp tục theo dõi, đánh giá, “hậu kiểm” việc thực hiện. Bên cạnh đó, các cuộc giám sát chuyên đề được lựa chọn theo những vấn đề dân sinh bức xúc, những điểm nghẽn nổi bật; kết luận giám sát xác định rõ trách nhiệm, kiến nghị rõ biện pháp, gắn với yêu cầu khắc phục cụ thể. Chính sự bám sát thực tiễn và hướng về hiệu quả khắc phục ấy là tiêu chí cốt lõi phản ánh Quốc hội chịu sự giám sát của Nhân dân để phục vụ Nhân dân.

Lịch sử 80 năm xây dựng và phát triển của Quốc hội cho thấy trong tất cả các giai đoạn, tinh thần đồng hành cùng Nhân dân, phụng sự ý chí, nguyện vọng và lợi ích của Nhân dân luôn được quán triệt và thực hiện xuyên suốt trong quá trình thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, giám sát tối cao và quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước⁽¹⁰⁾. Thực tiễn hoạt động của Quốc hội qua các giai đoạn lịch sử đã chứng minh rằng: trong mọi hoàn cảnh, Quốc hội Việt Nam luôn nỗ lực hoàn thành sứ mệnh mà cử tri giao phó, xứng đáng với lá phiếu tín nhiệm và niềm tin của Nhân dân.

4. Tiếp tục củng cố mối quan hệ giữa Quốc hội với Nhân dân, nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân trong bối cảnh mới

Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, Quốc hội luôn xác định mục tiêu “đồng hành cùng Nhân dân, phục vụ Nhân dân” là phương châm hoạt động xuyên suốt. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, hoạt động của Quốc hội trên một số phương diện vẫn còn những hạn chế, bất cập nhất định, ảnh hưởng đến mối quan hệ máu thịt giữa Quốc hội và Nhân dân, có nguy cơ làm suy giảm niềm tin của cử tri đối với Quốc hội.

Trước hết, tính “gần dân” trong hoạt động của Quốc hội chưa thật sự đồng đều; ở một số nơi, hoạt động tiếp xúc cử tri còn nặng về hình thức, kênh tiếp nhận và phản hồi ý kiến Nhân dân chưa thống nhất, chưa kịp thời,

khiến nhiều bức xúc của Nhân dân chưa được truyền tải trọn vẹn và xử lý dứt điểm. Cơ chế tổng hợp, phân loại, “đeo bám đến cùng” đối với kiến nghị cử tri có mặt còn yếu; vẫn có tình trạng kiến nghị lặp lại qua nhiều kỳ họp, phản ánh hiệu lực theo dõi, thúc đẩy giải quyết chưa tương xứng.

Trong công tác lập pháp, một số dự án luật còn độ trễ so với đời sống; quy định đôi khi còn chung chung, không rõ ràng, phụ thuộc vào văn bản hướng dẫn dưới luật, làm phát sinh khoảng trống trong thực hiện, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Việc đánh giá tác động chính sách và tham vấn xã hội có lúc chưa đủ sâu, chưa bao trùm các nhóm chịu tác động, đặc biệt ở cơ sở; việc sử dụng dữ liệu, bằng chứng định lượng chưa trở thành chuẩn mực đồng đều nên tính khả thi và thuyết phục của chính sách, pháp luật chưa cao. Hoạt động giám sát tối cao dù có nhiều đổi mới, song ở một số chuyên đề “hậu giám sát” và cơ chế đo lường kết quả thực hiện cam kết sau giám sát chưa thật sự mạnh, dẫn tới chuyển biến chính sách và kỷ luật, kỷ cương chưa đồng đều giữa các lĩnh vực, địa phương.

Bên cạnh đó, yêu cầu công khai, minh bạch và “dễ hiểu - dễ tiếp cận” đối với thông tin lập pháp, giám sát chưa được đáp ứng một cách hệ thống; ngôn ngữ chính sách còn chưa thật rõ ràng, nặng tính kỹ thuật, thiếu các sản phẩm truyền thông chính sách để người dân hiểu rõ tác động, quyền và nghĩa vụ của mình. Năng lực chuyên sâu và điều kiện bảo đảm cho hoạt động của một bộ phận đại biểu còn là điểm nghẽn do áp lực kiêm nhiệm, hạn chế về thời gian nghiên cứu và hệ sinh thái hỗ trợ phân tích độc lập; sự phối hợp liên ngành, liên cấp trong xử lý các vấn đề phức tạp đôi khi chưa nhịp nhàng, chưa rõ đầu mối chịu trách nhiệm đến cùng. Chuyển đổi số trong hoạt động của Quốc hội tuy đã triển khai nhưng chưa tạo được nền tảng dữ liệu liên thông để theo dõi toàn bộ chu trình kiến nghị cử tri, giám sát và kết quả xử lý theo thời gian thực.

Nhận diện đúng và đầy đủ các hạn chế nêu trên là cơ sở để tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội theo hướng thực chất hơn, hiệu lực hơn, qua đó sẽ góp phần

củng cố niềm tin của Nhân dân và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân trong giai đoạn phát triển mới. Yêu cầu đặt ra là tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tổ chức và hoạt động của Quốc hội theo hướng thực chất, hiệu lực, hiệu quả, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng và quyền, lợi ích hợp pháp của Nhân dân là thước đo cao nhất.

Cần tăng cường bản chất Nhân dân của Quốc hội bằng việc đổi mới mạnh mẽ và chuẩn hóa quy trình tiếp xúc cử tri theo hướng có chủ đề, tăng thời lượng đối thoại trực tiếp, mở rộng các cuộc tiếp xúc theo nhóm đối tượng chịu tác động; đồng thời thiết lập cơ chế phản hồi bắt buộc theo thời hạn để mọi ý kiến của Nhân dân được tiếp nhận, phân luồng xử lý và trả lời rõ ràng, hạn chế tối đa tình trạng hình thức. Song hành với đó, phải đổi mới cơ chế xử lý kiến nghị cử tri theo “vòng đời” và tinh thần “đeo bám đến cùng”: mã hóa, phân loại kiến nghị theo mức độ cấp bách và nhóm lợi ích chịu tác động; công khai trạng thái xử lý; định kỳ báo cáo các kiến nghị tồn đọng, chưa giải quyết; đưa các kiến nghị lặp lại nhiều lần vào chương trình giám sát, giải trình hoặc chất vấn để tạo áp lực trách nhiệm và thúc đẩy giải quyết thực chất.

Trong công tác lập pháp, cần nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật theo hướng giảm độ trễ của chính sách, tăng tính khả thi và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Trọng tâm là thực hiện hiệu quả đánh giá tác động chính sách, coi việc sử dụng dữ liệu, bằng chứng và đánh giá chi phí tuân thủ là tiêu chuẩn bắt buộc; mở rộng tham vấn đúng đối tượng chịu tác động, nhất là ở cơ sở và nhóm yếu thế; thực hiện cơ chế “tiếp thu - giải trình” công khai, minh bạch để bảo đảm mọi ý kiến xã hội được tôn trọng và phản hồi thỏa đáng. Đồng thời, cần quy định chặt chẽ việc ủy quyền lập quy; xác định rõ phạm vi, nguyên tắc, nội dung và thời hạn ban hành văn bản hướng dẫn, qua đó giảm khoảng trống trong thực hiện và bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

Đối với hoạt động giám sát tối cao, giải pháp then chốt là tăng cường “hậu giám sát” và cơ chế chịu trách nhiệm. Kết luận giám sát

phải được lượng hóa thành nhiệm vụ, mốc thời gian, sản phẩm đầu ra và đầu mỗi chịu trách nhiệm; các lĩnh vực chậm khắc phục phải được đưa trở lại chương trình giải trình, chất vấn hoặc giám sát lần kế tiếp. Cần xây dựng hệ chỉ số đánh giá tác động sau giám sát gắn trực tiếp với đời sống Nhân dân như giảm thủ tục, giảm chi phí tuân thủ, giảm khiếu nại kéo dài, tăng mức hài lòng của người dân. Cùng với đó, đẩy mạnh công khai, minh bạch, nâng khả năng “dễ hiểu - dễ tiếp cận” của chính sách, pháp luật thông qua các bản tóm tắt chính sách cho công chúng theo dõi; công khai có hệ thống hồ sơ lập pháp và tài liệu giám sát (trừ nội dung mật), tạo điều kiện để Nhân dân giám sát.

Đặc biệt, cần tăng cường năng lực của đại biểu Quốc hội và hệ sinh thái hỗ trợ phân tích chính sách; hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp để xử lý dứt điểm các vấn đề phức tạp; đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của Quốc hội theo hướng hình thành cơ sở dữ liệu thống nhất về kiến nghị cử tri - giám sát - trả lời - kết quả thực hiện./.

Ghi chú:

(1), (2), (4) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb CTQG-ST, H.2021, tr.23 - 24, tr.27 - 28, tr.36 - 38.

(3) Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Các Sắc lệnh về Tổng tuyển cử năm 1945* (14-SL; 39-SL; 51-SL; 71-SL), trong *Tuyển tập các văn bản pháp luật 1945 - 1946*, Nxb CTQG-ST, H.2015, tr.15 - 45.

(5) Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam*, Nxb CTQG-ST, H.2016, tr.41 - 46.

(6) Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Hiến pháp năm 1946*, Nxb CTQG-ST, H.2016, tr.5 - 18.

(7) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, sđd, tr.612.

(8) Hội đồng Bầu cử quốc gia, *Báo cáo tổng kết bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV*, H.2021, tr.7 - 8.

(9) Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Báo cáo công tác dân nguyện*.

(10) Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam*, Nxb CTQG-ST, H.2016, tr.112 - 118.